

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÝ 4		LƯY KẾ TỬ ĐẦU NĂM CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	51,623,221,094	53,000,429,303	215,565,879,931	223,554,985,738
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					10,400,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10 = 01 - 02)	10	VI.27	51,623,221,094	53,000,429,303	215,565,879,931	223,544,585,738
4. Giá vốn hàng bán	11		43,025,534,661	49,216,164,256	180,924,352,807	186,889,044,785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20= 10 - 11)	20		8,597,686,433	3,784,265,047	34,641,527,124	36,655,540,953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,119,367	447,712,769	258,867,793	1,010,186,848
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,523,608,709	2,444,575,349	16,121,241,731	8,091,379,590
Trong đó: -Lãi vay phải trả	23		3,484,769,109	3,002,377,171	15,487,066,923	6,391,683,346
8. Chi phí bán hàng	24		1,565,996,717	3,054,330,431	8,059,131,019	9,404,794,074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,037,778,145	308,401,994	4,211,366,738	4,200,724,158
10. Lợi nhuận thuần về hoạt động kinh doanh (30=20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		2,477,422,229	-1,575,329,958	6,508,655,429	15,968,829,979
11. Thu nhập khác	31		36,812,934	748,653,759	155,027,350	5,618,001,619
12. Chi phí khác	32		271,215,779	-198,006,052	428,186,007	3,007,147,912
13. Lợi nhuận khác(40 = 31 - 32)	40		-234,402,845	946,659,811	-273,158,657	2,610,853,707
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.30	2,243,019,384	-628,670,147	6,235,496,772	18,579,683,686
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	562,409,007	-263,035,561	1,561,433,178	4,539,045,921
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60= 50-51-52)	60		1,680,610,377	-365,634,586	4,674,063,594	14,040,637,765
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Thanh Tâm

Lê Hoàng Kha

Thái Minh Thuyết

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

Quý 4 năm 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>82,962,336,081</b>	<b>110,018,592,589</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4,601,728,226</b>	<b>8,666,508,499</b>
1. Tiền	111	V.01	4,601,728,226	8,666,508,499
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>148,018,337</b>	<b>14,205,510,085</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		808,580,085	14,407,810,085
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129		(660,561,748)	(202,300,000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>63,521,156,958</b>	<b>67,961,718,591</b>
1. Phải thu khách hàng	131		58,708,312,898	68,509,959,030
2. Trả trước cho người bán	132		863,791,000	716,420,126
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,355,059,135	103,372,885
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(1,406,006,075)	(1,368,033,450)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>13,044,750,784</b>	<b>12,222,696,980</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13,044,750,784	12,222,696,980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,646,681,776</b>	<b>6,962,158,434</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		211,430,518	910,244,200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.05		262,045,402
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,435,251,258	5,789,868,832
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>111,625,684,427</b>	<b>93,554,498,238</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14,114,607,176</b>	<b>17,419,438,939</b>

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10,726,386,477	14,569,024,503
- Nguyên giá	222		36,379,223,337	37,001,666,656
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(25,652,836,860)	(22,432,642,153)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	198,029,699	267,293,891
- Nguyên giá	228		408,031,906	408,031,906
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(210,002,207)	(140,738,015)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,190,191,000	2,583,120,545
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính</b>				
<b>dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>97,022,690,201</b>	<b>74,878,983,771</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		94,844,443,401	72,660,736,971
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,178,246,800	2,218,246,800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>488,387,050</b>	<b>1,256,075,528</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	488,387,050	1,255,875,528
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			200,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>194,588,020,508</b>	<b>203,573,090,827</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>THUYẾT MINH</b>	<b>SỐ CUỐI QUÝ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>85,680,062,385</b>	<b>94,504,884,203</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>85,679,729,386</b>	<b>94,504,884,203</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	66,578,408,408	87,096,509,353
2. Phải trả người bán	312		16,229,926,245	5,535,811,047
3. Người mua trả tiền trước	313		5,840,670	20,436,425
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,145,693,365	670,691,640
5. Phải trả người lao động	315		595,705,497	897,617,117
6. Chi phí phải trả	316	V.17	706,603,769	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. PT theo tiền đô HDXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	442,891,777	406,132,295
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(25,340,345)	(122,313,674)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>332,999</b>	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		332,999	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>108,907,958,123</b>	<b>109,068,206,624</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>108,905,458,123</b>	<b>109,065,706,624</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33,450,000,000	33,450,000,000
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		571,183,239	571,183,239
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		(40,000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417		13,917,666,843	13,917,666,843
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,496,499,787	2,221,399,458
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13,470,148,254	18,905,457,084
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2,500,000</b>	<b>2,500,000</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.33	2,500,000	2,500,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>194,588,020,508</b>	<b>203,573,090,827</b>

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Lê Hoàng Kha

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2012



Thái Minh Thuyết

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4/2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LK từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		254,341,549,389	239,093,945,248
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(191,673,010,668)	(214,573,884,433)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,903,463,503)	(8,197,848,243)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14,791,256,747)	(6,391,683,346)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,725,826,625)	(8,811,373,655)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,499,411,702	4,364,991,320
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12,002,422,745)	(17,172,453,401)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>30,744,980,803</b>	<b>(11,688,306,510)</b>
<b>II/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21			(1,579,987,312)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22			17,651,458
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(6,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			14,898,900,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21,090,513,537)	(44,446,526,079)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		175,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64,346,316	1,004,910,472
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(20,851,167,221)</b>	<b>(36,605,051,461)</b>
<b>III/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(40,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		198,982,486,394	234,810,539,831
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(219,500,587,339)	(178,527,406,456)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,140,452,910)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(21,658,593,855)</b>	<b>56,283,133,375</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(11,764,780,273)</b>	<b>7,989,775,404</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>16,366,508,499</b>	<b>8,376,733,095</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>4,601,728,226</b>	<b>16,366,508,499</b>

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

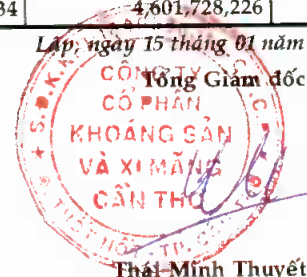


Trần Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Lê Hoàng Kha



Thái Minh Thuyết

## BẢN THUYẾT MINH BCTC GIỮA NIÊN ĐỘ CÔNG TY MẸ

Quý 4/2011

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Xi Măng Cần Thơ được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 1800553319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 22/4/2004. Đăng ký cấp lại và thay đổi lần thứ 15 ngày 11/01/2010.

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Xi Măng Cần Thơ đã thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi Măng Cần Thơ theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1800553319 đăng ký cấp lại và thay đổi lần 16 ngày 06 tháng 8 năm 2010.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Kinh doanh sản xuất xi măng, hơi kỹ nghệ, đóng tàu, gia công đóng tàu, dịch vụ vận chuyển.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, xi măng PCB30 và PCB40. Xuất khẩu

Sản xuất kinh doanh: vật liệu xây dựng, xi măng PCB30 và PCB40 theo TCVN 6260: 1997. Xuất khẩu xi măng các loại. Nhập khẩu: thiết bị phụ tùng thay thế, clinker, thạch cao phục vụ sản xuất xi măng, hạt nhựa PP, PE và các loại giấy làm vỏ bao xi măng. Vận tải hàng hóa đường thủy và đường bộ. Xây dựng dân dụng. Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản.

Sản xuất kinh doanh hơi kỹ nghệ. Kinh doanh xăng, dầu, gas, khí đốt (hoạt động phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện của Sở Công Thương), nhớt.

Đầu tư trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây công, nông nghiệp. Đóng mới và sửa chữa tàu thuyền. Khai thác kinh doanh, xuất nhập khẩu khoáng sản (hoạt động phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền). Sản xuất kinh doanh phôi thép, thép, quặng sắt và sơn các loại. Sản xuất kinh doanh: trảng thạch (Feslpat), đá Granite nhân tạo, thạch anh, gạch Block, gạch các loại. Khai thác kinh doanh cát, đá xây dựng (hoạt động phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền).

Đầu tư tài chính.

Bốc dỡ hàng hóa. Tư vấn thiết kế kết cấu công trình dân dụng cấp IV. Tư vấn lập dự án xây dựng. Mua bán vỏ chai, vật tư, phụ tùng thiết bị hơi kỹ nghệ các loại. Kinh doanh que hàn kỹ thuật, thiết bị cơ khí. Sản xuất kinh doanh bê tông tươi, bê tông đúc sẵn.

Theo giấy chứng nhận đầu tư, vốn đăng ký của Công ty là :

- Vốn đầu tư : 46.000.000.000

- Vốn điều lệ : 46.000.000.000

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : Không.

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam(VND).

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam,

các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

. Theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng mở tài khoản tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh

. Tỷ giá trên sổ kế toán được ghi theo phương pháp nhập trước - xuất trước

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : ghi nhận theo giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Không có.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Nguyên giá bao gồm : giá mua và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

. Sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

. Thời gian khấu hao áp dụng theo Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 năm
Máy móc, thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Tài sản cố định khác	05 năm

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: không có

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
  - \* Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yếu của các năm trước.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động xây dựng

Ghi nhận theo chuẩn mực kế toán về doanh thu

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành,

chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời

được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí

TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

#### 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

#### 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	(Đơn vị tính: đồng)	
- Tiền mặt	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Tiền gửi ngân hàng	484.828.218	991.106.887
	4.116.900.008	7.675.401.612

- Tiền đang chuyển			
	Cộng	<b>4.601.728.226</b>	<b>8.666.508.499</b>
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		808.580.085	6.054.380.947
- Đầu tư ngắn hạn			8.353.429.138
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-660.561.748	-202.300.000
	Cộng	<b>148.018.337</b>	<b>14.205.510.085</b>
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Phải thu khách hàng		58.708.312.898	68.509.959.030
- Trả trước cho người bán		863.791.000	716.420.126
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		5.355.059.135	103.372.885
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		-1.406.006.075	-1.368.033.450
	Cộng	<b>63.521.156.958</b>	<b>67.961.718.591</b>
04. Hàng tồn kho		<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Hàng mua đang đi đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		10.890.323.123	10.145.290.962
- Công cụ, dụng cụ		54.706.367	68.145.710
- Chi phí SX, KD dở dang		22.505.017	183.769.857
- Thành phẩm		2.067.769.676	1.748.207.944
- Hàng hoá		9.446.601	77.282.507
- Hàng gửi đi bán			
- Hàng hoá kho bảo thuế			
- Hàng hoá bất động sản			
<b>Công giá gốc hàng tồn kho</b>		<b>13.044.750.784</b>	<b>12.222.696.980</b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :			
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:			
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa			262.045.402
+ Thuế GTGT được khấu trừ			
+ Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa			
+ Các khoản khác phải thu Nhà nước : thuế GTGT			
	Cộng	<b>0</b>	<b>262.045.402</b>
06. Phải thu dài hạn nội bộ		<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Cho vay dài hạn nội bộ			
- Phải thu dài hạn nội bộ khác			
	Cộng	<b>0</b>	<b>0</b>
07. Phải thu dài hạn khác			
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản tiền nhận uỷ thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
	Cộng	<b>0</b>	<b>0</b>



08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TCCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	1.983.155.306	19.348.978.884	14.694.572.481	974.959.985		37.001.666.656
- Mua trong năm		581.818.181				581.818.181
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Tăng khác			55.522.500			55.522.500
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác		1.259.784.000				1.259.784.000
Số dư cuối quý	1.983.155.306	18.671.013.065	14.750.094.981	974.959.985		36.379.223.337
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.479.001.335	13.953.626.492	6.241.074.094	758.940.232		22.432.642.153
- Khấu hao trong năm	212.140.510	1.182.581.849	1.710.052.940	115.419.408		3.220.194.707
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	1.691.141.845	15.136.208.341	7.951.127.034	874.359.640		25.652.836.860
<b>Giá trị còn lại TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	504.153.971	5.395.352.392	8.453.498.387	216.019.753		14.569.024.503
- Tại ngày cuối kỳ	292.013.461	3.534.804.724	6.798.967.947	100.600.345		10.726.386.477

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm	408.031.906					408.031.906
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ d/nghiệp						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	408.031.906				0	408.031.906
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						0
Số dư đầu năm	140.738.015					140.738.015
- Khấu hao trong năm						69.264.192
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	210.002.207				0	210.002.207
<b>Giá trị còn lại TSCĐ VH</b>						
- Tại ngày đầu năm	267.293.891				0	267.293.891
- Tại ngày cuối năm	198.029.699				0	198.029.699